

Bản án số: 24/2020/HSST
Ngày 27-5-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đinh Thị Thu Huyền

Ông Nguyễn Trung Phiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Sen- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Sơn- Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, Bắc Giang xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 18/2020/TLST- HS ngày 23 tháng 4 năm 2020, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐXXST- HS ngày 07 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/HSST- QĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020 đối với bị cáo:

Trương Thị N, sinh năm 2000; Tại thôn T, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

Nơi ĐKKHKT và nơi ở: thôn T, xã Q, thị xã, tỉnh Nghệ An; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ văn hoá: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Trương Văn U; Và bà: Trần Thị D (đã chết); Chồng, con: Chưa có; **Tiền án, Tiền sự, nhân thân:** không. Bị cáo không bị giam giữ, tạm giam bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại (Có mặt).

Bị hại: Chị Nguyễn Thị Kiều Th, sinh năm 1998 (vắng mặt)

Cư trú tại: thôn B, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trương Thị H, sinh năm 1980(có mặt);

2. Anh Trương Văn B, sinh năm 1998 (có mặt)

Cùng cư trú tại: thôn T, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trương Thị N, sinh năm 2000; Cư trú tại: Thôn T, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An là công nhân của Công ty TNHH T có địa chỉ tại: Thôn N1, xã N2, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Làm cùng công ty và cùng ở phòng kiểm tra sản phẩm (phòng OQC) với N có nhiều người trong đó có chị Nguyễn Thị Kiều Th, sinh năm 1998; Cư trú tại: Thôn B, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thời gian làm việc cùng chị Th, N biết chị Th thường xuyên cất thẻ rút tiền ATM trong túi xách để ở phòng làm việc, có lần chị Th nhờ N đi rút tiền hộ nên N biết mật khẩu tài khoản thẻ là ngày tháng năm sinh của chị Th (231198) nên N nảy sinh ý định trộm cắp chiếc thẻ ATM để đi rút tiền trong tài khoản ngân hàng của chị Th lấy tiền chi tiêu cá nhân.

Ngày 15 tháng 12 năm 2019, ương biết chị Th và N phải làm tăng ca tối, N chủ động xin nghỉ làm tăng ca ở phòng để thực hiện hành vi trộm cắp . Khoảng 17 giờ cùng ngày, chị Th và mọi người cùng phòng đi ăn cơm tối ở căng tin của Công ty trước khi đi làm tăng ca, thấy trong phòng không có người, N đến bàn làm việc của chị Th lấy chiếc túi xách rồi mở khóa lục soát trộm cắp một gói giấy trắng bên trong có 01 thẻ ATM; 01 đăng ký xe mô tô và 01 bảo hiểm xe mô tô đều mang tên chị Th, rồi đem cất túi xách của chị Th vào chỗ cũ, sau đó đi vào phòng trọ của mình ở thôn S1, xã S2, thành phố B. Khoảng 19 giờ ngày 15 tháng 12 năm 2019, N đem chiếc thẻ ATM trộm cắp được của chị Th đi bộ ra cây ATM của Ngân hàng Vietcombank đặt gần phòng trọ để rút tiền trong tài khoản thẻ, nhưng khi nhập mật khẩu thẻ N thấy trong tài khoản không còn tiền nên không thực hiện được giao dịch. Biết ngày 20 hàng tháng, Công ty chuyển lương vào tài khoản của các công nhân, nên N cất dấu chiếc thẻ ATM của chị Th để khi Công ty trả lương thì N dùng thẻ ATM rút tiền. Ngày 21/12/2019, biết công ty trả lương cho các công nhân, trong đó có chị Th nên N xin nghỉ làm việc rồi đem thẻ ATM cùng các giấy tờ trộm cắp được về quê tại thị xã H, tỉnh Nghệ An. N đem chiếc thẻ ATM trộm cắp của chị Th vào cây ATM của Ngân hàng Vietinbank đặt tại thị xã H để thực hiện việc rút tiền thì thấy trong tài khoản thẻ của chị Th có 8.300.000đ (lần 1 rút được 2.300.000đ; lần 2 rút được 3.000.000đ; lần 3 rút được 3.000.000đ). N cho anh Trương Văn B, sinh năm 1998 là anh trai vay 2.000.000đ, số tiền còn lại N chi tiêu cá nhân hết. Đối với chiếc thẻ ATM, giấy đăng ký xe mô tô của chị Th, N đem vứt vào thùng rác trong nhà vệ sinh.

Ngày 23/12/2019, chị Th kiểm tra túi xách để lấy thẻ ATM đi rút tiền lương, phát hiện chiếc thẻ ATM, đăng ký xe mô tô và bảo hiểm xe mô tô bị mất. Chị dùng

điện thoại di động kiểm tra tài khoản thẻ thì phát hiện đã bị rút mất 8.300.000đ nên chị làm đơn trình báo gửi Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Y.

Ngày 31/12/2019. Cơ quan cảnh sát điều tra, Công an huyện Y tiến hành khám xét nơi ở của Trương Thị N tại thôn S1, xã S2, thành phố B thu giữ: 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe mô tô mang tên Nguyễn Thị Kiều Th.

Ngày 31/12/2019, biết hành vi của mình bị phát hiện, N đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Y đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Cùng ngày, anh Trương Văn B nộp về Cơ quan điều tra 2.000.000đ là tiền N cho vay.

Đối với chiếc thẻ ATM, giấy đăng ký xe mô tô của chị Th: Cơ quan điều tra phối hợp với chính quyền địa phương và gia đình Trương Thị N truy tìm nhưng không thu giữ được.

Cáo trạng số 22/CT- VKSYD ngày 17 tháng 4 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y truy tố Trương Thị N về tội “ *Trộm cắp tài sản* ” theo Khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi của mình như đã nêu trên. Chị Trương Thị H và anh Trương Văn B không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Bị cáo Trương Thị N phạm tội “ *Trộm cắp tài sản*”.

Áp dụng Khoản 1 Điều 173, điểm b, i, s khoản 1,2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt Trương Thị N từ 08 tháng đến 10 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 16 tháng đến 20 tháng kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Trương Thị N cho Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã H nơi bị cáo đăng ký hộ khẩu thường trú giám sát giáo dục.

Áp dụng Điều 136 BLTTHS, Nghị quyết 326/2016 Quốc Hội khóa 14 ngày 30/12/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố: Kể từ khi khởi tố vụ án hình sự, trong

giai đoạn điều tra, truy tố vụ án, HĐXX thấy Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, không có vi phạm gì.

[2] Tại phiên tòa bị cáo xác định Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự là đúng người đúng tội, không bị oan. Bị cáo nhất trí nội dung bản cáo trạng. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, phù hợp với thời gian, địa điểm xảy ra tội phạm và các chứng cứ khác, có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 17 giờ ngày 15/12/2019, tại phòng kiểm tra sản phẩm (phòng OQC) thuộc Công ty TNHH T, có địa chỉ tại thôn N1, xã N2, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Trương Thị N lợi dụng sự sơ hở của chị Th, N lấy 1 thẻ ATM, 01 đăng ký xe mô tô của chị Nguyễn Thị Kiều Th, sinh năm 1998; Cư trú tại: Thôn B, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. N mang thẻ ATM trộm cắp của chị Th đi rút được 8.300.000đ tiền trong tài khoản và sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y truy tố bị cáo Trương Thị N về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo Khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự là có căn cứ.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến tài sản của chị Thanh được pháp luật bảo vệ, mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Do đó, cần xử lý bị cáo bằng pháp luật hình sự, xử phạt bị cáo một hình phạt nghiêm khắc mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung. Xét thấy, bị cáo tuổi mới lớn, thu nhập không ổn định, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung.

[3] ***Tình tiết giảm nhẹ:*** Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả cho bị hại; Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Sau khi phạm tội bị cáo đầu thú; Bị hại có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Áp dụng điểm b, i, s Khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự khi cân nhắc hình phạt.

[4] ***Tình tiết tăng nặng:*** Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

[5] Song khi cân nhắc hình phạt Hội đồng xét xử thấy, bị cáo có nhân thân tốt, ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật, có 03 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS, có 02 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, không có tình tiết tăng nặng. Hội đồng xét xử không nhất thiết phải cách ly bị cáo khỏi xã hội mà cho cải tạo tại địa phương không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo giáo dục bị cáo trở thành người tốt sau này là phù hợp với quy định của Nghị quyết số 02/2018/NQ- HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm

phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã S, thành phố B, bị cáo Trương Thị N không làm thủ tục đăng ký tạm trú tại xã S.

[6] Anh Trương Văn B có hành vi nhận số tiền 2.000.000đ do N cho vay, nhưng anh B không biết đó là tài sản do N phạm tội mà có, Cơ quan cảnh sát điều tra không xử lý là có căn cứ.

[7] *Về trách nhiệm dân sự:* Ngày 17/12/2019, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Y trả cho chị Th 01 giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự. Chị Trương Thị H, sinh năm 1980; Cư trú tại: Thôn Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An là cô duột của Trương Thị N đã trả cho chị Th 12.300.000đ gồm: 8.300.000đ N trộm cắp trong tài khoản và 4.000.000đ là tiền chi phí làm lại giấy tờ xe, thẻ ATM, tiền công thời gian chị Th nghỉ làm việc tại công ty. Chị Th đã nhận đủ, không yêu cầu bồi thường khoản nào khác; Chị Trương Thị H không yêu cầu N phải trả chị số tiền 12.300.000đ, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] *Về vật chứng:* Ngày 17/02/2020 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Y đã trả 2.000.000đ cho Trương Thị N.

[9] *Về án phí:* Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm quy định của pháp luật.

[10] *Về quyền kháng cáo:* Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

- *Về tội danh:* Tuyên bố bị cáo Trương Thị N phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

- *Về áp dụng điều luật áp dụng:*

Áp dụng Khoản 1 Điều 173, Điểm b, i, s Khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự.

Căn cứ Khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các Điều 331; 332, 333; 236, 337 Bộ luật tố tụng hình sự.

- *Về mức hình phạt:* Xử phạt bị cáo Trương Thị N 08 (tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 16 tháng kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Trương Thị N cho Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- *Về án phí*: Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

- *Về quyền kháng cáo*: Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế theo quy định tại điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang
- VKSND huyện Y(2b);
- CCTHADS huyện Y(3b);
- Lưu HS.VP;
- Công an Y;
- Bị cáo;
- UBND xã Q.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Hương

